RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

o giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 20

RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	03
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2015	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	07
Thuyết minh báo cáo tài chính	08 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Fiditour (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Fiditour được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003065 ngày 24 tháng 01 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.545.000.000 VND.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Việt Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Thiện Tánh	Ủy viên
Ông Đặng Trung Nghĩa	Ủy viên
Bà Lê Thị Hoàng Hà	Ủy viên
Ông Huỳnh Bá Lân	Ủy viên
Bà Thái Diệu Hà	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thiện Tánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302044758-C.T.C.P CỔ PHẦN FIDITOUR QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VIỆT HÙNG

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 16.160/BCSX-DTL.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Fiditour (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QDD-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.Thông tư này yêu cầu điều chỉnh một số số liệu so sánh như được trình bày tại mục 4.21 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0425-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ BÍCH HẠNH
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1505-2013-026-1

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẻ ở bất kỳ quốc gia nào.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**113.455.149.330**	**84.821.768.812**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**9.861.002.050**	**16.102.533.151**
1. Tiền	111		9.561.002.050	15.802.533.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**77.420.648.545**	**47.394.644.369**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.299.046.261	24.518.002.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.901.419.926	14.754.255.696
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	10.220.182.358	8.122.385.725
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22.742.492.107**	**17.990.238.614**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	22.742.492.107	17.990.238.614
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.431.006.628**	**3.334.352.678**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.760.935.869	1.780.388.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.919.313	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.653.151.446	1.553.963.979
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30.302.363.119**	**16.876.202.012**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**716.824.400**	**716.824.400**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	716.824.400	716.824.400
II. Tài sản cố định	**220**		**24.363.208.518**	**11.289.265.648**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	13.931.185.963	11.155.974.770
- Nguyên giá	222		46.675.710.613	42.421.496.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.744.524.650)	(31.265.521.297)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	10.432.022.555	133.290.878
- Nguyên giá	228		10.797.273.162	315.932.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(365.250.607)	(182.641.698)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.474.390.400**	**3.474.390.400**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.864.430.862	3.864.430.862
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(390.040.462)	(390.040.462)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.747.939.801**	**1.395.721.564**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.747.939.801	1.395.721.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**143.757.512.449**	**101.697.970.824**

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Địa chỉ: 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**110.432.165.830**	**59.817.084.390**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**96.677.071.926**	**55.837.481.600**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	11.305.512.939	7.397.265.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.542.627.759	26.231.698.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		252.933.598	-
4. Phải trả người lao động	314		216.548.100	45.206.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.001.945.518	1.985.295.668
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.9	28.545.873.682	14.452.308.481
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.797.824.984	4.356.670.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	5.871.644.300	300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.161.046	1.069.036.156
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.755.093.904**	**3.979.602.790**
7. Phải trả dài hạn khác	337		786.630.666	853.116.066
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.7	12.968.463.238	3.126.486.724
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**33.325.346.619**	**41.880.886.434**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.10	**33.325.346.619**	**41.880.886.434**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.545.000.000	30.545.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.545.000.000	30.545.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.014.606.326	7.014.606.326
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.234.259.707)	4.321.280.108
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		4.321.280.108	4.296.696.217
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.555.539.815)	24.583.891
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**143.757.512.449**	**101.697.970.824**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ THÙY LINH	LÊ THỊ HOÀNG HÀ	NGUYỄN VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Địa chỉ: 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		221.107.929.521	230.564.457.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		508.520.112	291.737.694
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	220.599.409.409	230.272.719.694
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	211.394.075.534	221.280.176.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.205.333.875	8.992.542.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		234.020.427	141.402.881
7. Chi phí tài chính	22		602.525.387	59.709.667
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		*602.535.387*	*59.455.147*
8. Chi phí bán hàng	24	6.3	4.455.347.515	2.836.159.365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	13.568.581.553	11.650.917.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.187.100.153)	(5.412.841.192)
11. Thu nhập khác	31		639.560.338	1.157.426.177
12. Chi phí khác	32		8.000.000	3.400.000
13. Lợi nhuận khác	40		631.560.338	1.154.026.177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.555.539.815)	(4.258.815.015)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.555.539.815)	(4.258.815.015)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2.801)	(1.394)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ THÙY LINH	LÊ THỊ HOÀNG HÀ	NGUYỄN VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Địa chỉ: 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(8.555.539.815)	(4.258.815.015)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		1.661.612.262	1.397.303.859
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(232.611.185)	(138.732.510)
- Chi phí lãi vay	06		602.535.387	59.455.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(6.524.003.351)**	**(2.940.788.519)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.142.110.956)	(28.530.190.185)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.752.253.493)	(5.339.877.293)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.728.710.626	34.112.897.894
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(332.765.407)	758.689.412
- Tiền lãi vay đã trả	14		(602.535.387)	(59.455.147)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(282.936.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5.624.957.968)**	**(2.281.660.215)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.735.555.132)	(107.454.545)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		232.611.185	138.732.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.502.943.947)**	**31.277.965**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.546.697.982	8.825.115.008
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.133.077.168)	(8.970.115.008)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(1.527.250.000)	(3.054.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**13.886.370.814**	**(3.199.500.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6.241.531.101)**	**(5.449.882.250)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.102.533.151**	**17.338.583.690**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**9.861.002.050**	**11.888.701.440**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ THÙY LINH	LÊ THỊ HOÀNG HÀ	NGUYỄN VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Fiditour (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003065 ngày 24 tháng 01 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 04 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.545.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 424 (31/12/2014: 408).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (môi giới vận tải, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy), vận tải hàng hóa bằng đường bộ (đại lý vận chuyển hàng hóa);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (tư vấn du học), giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề);
- Điều hành tour du lịch (dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế), vận tải hành khách đường bộ khác (kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng bằng ô tô);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (kinh doanh nhà hàng), bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ (mua bán rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc), hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (quản lý dự án công trình công nghiệp, dân dụng).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Fiditour	127 – 129 – 129A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Cần Thơ	59 Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Chợ Lớn	977 Hồng Bàng, Phường 9, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Tân Bình	355 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh khách sạn Đặng Dung	54 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh khách sạn Hoàng Gia	12D Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh khách sạn Tân Định	50A Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ chí Minh
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Hà Nội	43A Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty Cổ phần Fiditour – Chi nhánh Đà Nẵng	47B Lê Duẩn, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

4.2. Áp dụng Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.21.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.
Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
+ Máy móc thiết bị	06 – 11 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

4.9. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 31 năm.

4.10. Đầu tư tài chính

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu của dịch vụ tour đã hoàn thành nhưng chi phí thực hiện tour chưa thể xác định một cách đáng tin cậy để ghi nhận giá vốn tương ứng. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ khi chi phí của các tour du lịch tương ứng được xác định.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.21. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

		VND
	Đầu năm (Được báo cáo lại)	**Đầu năm** (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	8.122.385.725	1.772.491.817
Tài sản ngắn hạn khác	-	6.349.893.908
Phải thu dài hạn khác	716.824.400	-
Tài sản dài hạn khác	-	716.824.400
Quỹ đầu tư phát triển	7.014.606.326	5.733.056.477
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.281.549.849
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14.452.308.481	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	14.452.308.481

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.937.626.078	2.243.169.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.623.375.972	13.559.363.840
Các khoản tương đương tiền	300.000.000	300.000.000
Cộng	**9.861.002.050**	**16.102.533.151**

5.2. Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu ngắn hạn của từng khách hàng chiếm tỷ trọng dưới 10% trên tổng số phải thu khách hàng.

5.3. Phải thu khác

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	8.146.401.609	-	6.349.893.908	-
Phải thu BHXH	1.001.017.244	-	784.469.144	-
Phải thu khác	1.072.763.505	-	988.022.673	-
Cộng	**10.220.182.358**	**-**	**8.122.385.725**	**-**
Dài hạn:				
Ký quỹ	716.824.400	-	716.824.400	
Cộng	**716.824.400**	**-**	**716.824.400**	**-**

Tạm ứng cho nhân viên liên quan đến hoạt động của phòng vé và bộ phận lữ hành.

5.4. Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	983.442	-	1.485.497	-
Công cụ, dụng cụ	415.961.127	-	415.961.127	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.281.634.351	-	17.503.248.440	-
Hàng hóa	43.913.187	-	69.543.550	-
Cộng	**22.742.492.107**	**-**	**17.990.238.614**	**-**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu là tập hợp chi phí của các tour du lịch chưa được quyết toán.

(Xem tiếp trang sau)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	29.705.558.229	4.497.687.950	5.712.563.372	2.505.686.516	42.421.496.067
Mua trong kỳ	-	-	4.141.414.546	112.800.000	4.254.214.546
Số dư cuối kỳ	**29.705.558.229**	**4.497.687.950**	**9.853.977.918**	**2.618.486.516**	**46.675.710.613**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	24.848.423.965	3.529.838.787	1.116.965.288	1.770.293.257	31.265.521.297
Khấu hao trong kỳ	965.014.674	16.547.514	385.470.428	111.970.737	1.479.003.353
Phân loại lại	(10.821.238)	(20.174.323)	65.155.687	(34.160.126)	-
Số dư cuối kỳ	**25.824.259.877**	**3.566.560.624**	**1.437.280.029**	**1.916.424.120**	**32.744.524.650**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	4.857.134.264	967.849.163	4.595.598.084	735.393.259	11.155.974.770
Tại ngày cuối kỳ	**3.881.298.352**	**931.127.326**	**8.416.697.889**	**702.062.396**	**13.931.185.963**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 9.118.201.630 VND – Xem thêm mục 5.7

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.408.988.645 VND.

(Xem tiếp trang sau)

5.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	315.932.576	315.932.576
Mua trong kỳ	10.481.340.586	-	10.481.340.586
Số dư cuối năm	**10.481.340.586**	**315.932.576**	**10.797.273.162**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	182.641.698	182.641.698
Khấu hao trong năm	169.053.882	13.555.027	182.608.909
Số dư cuối năm	**169.053.882**	**196.196.725**	**365.250.607**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	133.290.878	133.290.878
Tại ngày cuối năm	**10.312.286.704**	**119.735.851**	**10.432.022.555**

(Xem tiếp trang sau)

5.7. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN4	5.571.644.300	5.571.644.300	18.171.597.982	12.599.953.682	-	-
Công đoàn Viện kiểm sát Nhân dân Quận 1, TP. HCM	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Cộng	**5.871.644.300**	**5.871.644.300**	**18.171.597.982**	**12.599.953.682**	**300.000.000**	**300.000.000**
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN4	12.968.463.238	12.968.463.238	10.375.100.000	533.123.486	3.126.486.724	3.126.486.724
Cộng	**12.968.463.238**	**12.968.463.238**	**10.375.100.000**	**533.123.486**	**3.126.486.724**	**3.126.486.724**

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn 3 tháng với lãi suất 7,5%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

Vay ngắn hạn Công đoàn Viện kiểm sát có thời hạn 1 năm với lãi suất 12%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, không có thế chấp.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 54 đến 60 tháng với lãi suất theo từng lần nhận nợ, nhằm mục đích mua xe và mua đất.

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định dùng thế chấp theo các hợp đồng thế chấp với giá trị còn lại là 9.118.201.630 VND – Xem thêm mục 5.5

5.8. Phải trả người bán

Là các khoản phải trả cho từng người bán chiếm tỷ trọng dưới 10% trên tổng số phải trả người bán và có khả năng trả nợ 100%.

5.9. Doanh thu chưa thực hiện

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Dịch vụ hướng dẫn du lịch	28.059.561.832	14.396.517.832
Dịch vụ cho thuê mặt bằng nhận trước	486.311.850	46.999.727
Hoạt động khác	-	8.790.922
Cộng	**28.545.873.682**	**14.452.308.481**

(Xem tiếp trang sau)

5.10. Vốn chủ sở hữu

5.10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.545.000.000	7.014.606.326	8.151.196.216	45.710.802.542
Lãi trong năm trước	-	-	24.583.891	24.583.891
Chia cổ tức	-	-	(3.054.500.000)	(3.054.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.545.000.000	7.014.606.326	4.321.280.108	41.880.886.434
Lỗ trong kỳ	-	-	(8.555.539.815)	(8.555.539.815)
Số dư cuối kỳ	**30.545.000.000**	**7.014.606.326**	**(4.234.259.708)**	**33.325.346.618**

(Xem tiếp trang sau)

5.10.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.545.000.000	24.545.000.000
Cộng	**30.545.000.000**	**30.545.000.000**

5.10.3. Cổ phiếu

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.054.500	3.054.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.054.500	3.054.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.054.500	3.054.500

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch	118.564.239.515	107.079.438.758
Doanh thu bán vé máy bay và dịch vụ hàng không	84.689.559.642	103.015.572.254
Doanh thu tour F&E	4.845.595.859	4.723.367.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn	4.229.373.800	4.348.964.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống	1.078.971.008	1.367.752.407
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.391.151.755	3.974.445.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.557.956.525	5.012.283.172
Doanh thu hoạt động khác	751.081.417	1.042.632.802
Hàng bán bị trả lại	(485.362.419)	(262.462.309)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(23.157.693)	(29.275.385)
Doanh thu thuần	**220.599.409.409**	**230.272.719.694**

(Xem tiếp trang sau)

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ hướng dẫn du lịch	115.015.033.075	107.155.022.203
Giá vốn của hoạt động bán vé máy bay và dịch vụ hàng không	81.339.419.885	97.038.042.657
Giá vốn tour F&E	4.597.604.367	4.382.121.225
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	1.949.631.328	2.227.477.359
Giá vốn của dịch vụ ăn uống	1.260.433.525	1.591.593.350
Giá vốn của hoạt động cho thuê mặt bằng	1.157.177.893	1.164.233.170
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	3.042.695.790	4.295.445.881
Giá vốn của hoạt động khác	413.335.461	602.429.777
Giá vốn kinh doanh chung	2.618.744.210	2.823.811.235
Tổng cộng	**211.394.075.534**	**221.280.176.857**

6.3. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu là chi phí giới thiệu, quảng cáo.

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.384.058.385	7.997.071.007
Chi phí vật liệu quản lý	278.814.840	453.564.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.775.640	698.780.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.738.155	1.203.781.564
Chi phí bằng tiền khác	2.273.194.533	1.297.720.004
Tổng cộng	**13.568.581.553**	**11.650.917.878**

6.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.896.583.228	2.886.238.090
Chi phí nhân công	23.626.616.305	21.433.479.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.661.612.262	1.397.303.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.058.547.220	205.398.583.119
Chi phí khác bằng tiền	3.174.645.587	4.651.649.841
Tổng cộng	**229.418.004.602**	**235.767.254.100**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Dịch vụ hướng dẫn du lịch
- Bán vé máy bay và dịch vụ hàng không
- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
- Dịch vụ vận chuyển
- Chuyển nhượng bất động sản
- Dịch vụ khác

ĐVT: triệu đồng

	Dịch vụ hướng dẫn du lịch		Bán vé máy bay và dịch vụ hàng không		Dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
hách	118.564	107.079	89.050	107.476	5.285	5.687	3.558	5.012	4.142	5.017	-		220.599	230.273
ngoài														
các hận	3.866	6.469	46.596	38.286	33	24	4.973	4.381	-	-	(55.468)	(49.159)	-	-
g g	**122.430**	**113.548**	**135.646**	**145.762**	**5.318**	**5.712**	**8.531**	**9.393**	**4.142**	**5.017**	**(55.468)**	**(49.159)**	**220.599**	**230.273**
quả	3.549	4.312	3.113	1.669	3.336	3.460	515	717	1.311	1.659			11.824	11.816
hận														
hí không phân bổ													20.651	17.314
huận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính													(8.827)	(5.498)
nhập tài chính													234	141
hí tài chính													603	60
nhập khác													640	1.157
huận trước thuế													(8.556)	(4.259)
thu nhập doanh nghiệp													-	-
nhuận sau thuế													**(8.556)**	**(4.259)**

BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: triệu đồng

	Thành phố Hồ Chí Minh		Thành phố Hà Nội		Thành phố Cần Thơ		Thành phố Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu												
Từ khách hàng bên ngoài	207.164	220.019	6.559	3.864	5.928	4.390	948	2.000	-		220.599	230.273
Giữa các bộ phận	51.560	45.337	1.148	1.827	1.205	82	1.554	1.913	(55.468)	(49.159)	-	-
Tổng cộng	**258.724**	**265.356**	**7.707**	**5.692**	**7.133**	**4.471**	**2.503**	**3.913**	**(55.468)**	**(49.159)**	**220.599**	**230.273**

Các thông tin khác

Trên 90% tài sản cố định của Công ty thuộc bộ phận thành phố Hồ Chí Minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
2. Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
3. Ông Đoàn Thiện Tánh	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Đặng Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cổ tức	-	(305.450.000)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi cổ tức	305.450.000	600.000.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương Tổng Giám đốc	155.634.000	155.634.000
Lương các nhân viên quản lý chủ chốt khác	268.256.000	261.917.000
Tổng cộng	**423.890.000**	**417.551.000**

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

  + Rủi ro lãi suất

  + Rủi ro tiền tệ

  + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

VND

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	**01/01/2015**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.861.002.050	16.102.533.151
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.015.870.661	26.007.360.198
Đầu tư dài hạn	3.474.390.400	3.474.390.400
Cộng	**59.351.263.111**	**45.584.283.749**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.840.107.538	3.426.486.724
Phải trả người bán và phải trả khác	11.305.512.939	9.179.929.828
Chi phí phải trả	-	560.505.313
Cộng	**30.145.620.477**	**13.166.921.865**

Rủi ro tín dụng

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

VND

	30/06/2015	**01/01/2015**
Tiền và tương đương tiền	9.861.002.050	16.102.533.151
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.015.870.661	26.007.360.198
Cộng	55.876.872.711	42.109.893.349

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

			VND
	Vay và nợ	Nợ phải trả	Cộng
Dưới 01 năm	5.871.644.300	11.305.512.939	17.177.157.239
Từ 3 – 5 năm	12.968.463.238	-	12.968.463.238
Số dư ngày 30/06/2015	**18.840.107.538**	**11.305.512.939**	**30.145.620.477**

			VND
	Vay và nợ	Nợ phải trả	Cộng
Dưới 01 năm	300.000.000	9.740.435.141	10.040.435.141
Từ 3 – 5 năm	3.126.486.724	-	3.126.486.724
Số dư ngày 01/01/2015	**3.426.486.724**	**9.740.435.141**	**13.166.921.865**

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Tất cả hợp đồng vay theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhàn rỗi vào cổ phiếu. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Công ty là bị đơn trong một vụ kiện liên quan đến yêu cầu thanh toán tiền thuê mặt bằng từ tháng 10/2007 và hoàn trả mặt bằng tại 127-129A Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện vụ kiện đang được các cơ quan chức năng thụ lý. Kết quả của vấn đề này hiện không thể xác định được và không có bất kỳ khoản dự phòng công nợ phải trả nào có liên quan được ghi nhận trong báo cáo tài chính đính kèm.

12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 05 tháng 08 năm 2015.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ THÙY LINH	LÊ THỊ HOÀNG HÀ	NGUYỄN VIỆT HÙNG